

Đơn vị: TRƯỜNG THPT MUỖNG LUÂN
Mã số: 1033362
Mã Chương: 422
Mã KBNN GIAO DỊCH:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Tính chất	Dự toán năm được cấp, thu trong năm			Dự toán đã sử dụng đến 31/12	Số dư tại thời điểm 31/12
			Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm, thu trong năm		
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8=4-7
1	Kinh phí do NS NN cấp				7.631.000.000	7.623.408.500	7.591.500
a	Kinh phí thường xuyên		5.636.000.000	9.000.000	5.627.000.000	5.636.000.000	0
b	Kinh phí không thường xuyên		1.995.000.000		1.995.000.000	1.987.408.500	7.591.500
2	Kinh phí thu sự nghiệp		16.392.500		16.392.500	16.392.500	0
a	Học phí		16.392.500		16.392.500	16.392.500	0
3	Kinh phí nguồn khác		236.701.000	59.501.000	177.200.000	228.240.000	8.461.000
a	Thu từ các khoản huy động, xã hội hóa giáo dục(Khen thưởng, phong trào)		59.501.000	59.501.000	0	51.040.000	8.461.000
b	Học thêm, dạy thêm		177.200.000		177.200.000	177.200.000	0

c | Nguồn CSSK ban đầu

0

0

0

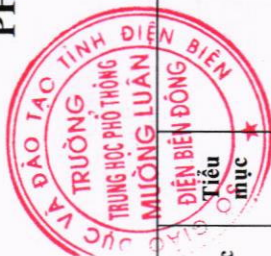
0



PHẦN II: KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Từ ngày: 01/01/2021 đến ngày: 31/01/2022

Chương: 422 Loại, khoản 490.494



Loại	Khoã n	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			Nguồn phí, được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	5.636.000.000	5.636.000.000	0	0	0	0
070	074				5.636.000.000	5.636.000.000	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	1.944.752.551	1.944.752.551	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.944.752.551	1.944.752.551	0	0	0	0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	187.228.962	187.228.962	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	187.228.962	187.228.962	0	0	0	0
		6100		Phụ cấp lương	2.481.169.169	2.481.169.169	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	49.579.250	49.579.250	0	0	0	0
			6102	Phụ cấp khu vực	424.585.919	424.585.919	0	0	0	0
			6103	Phụ cấp thu hút	158.020.268	158.020.268	0	0	0	0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	2.560.000	2.560.000	0	0	0	0
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	4.492.000	4.492.000	0	0	0	0
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.281.027.522	1.281.027.522	0	0	0	0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	20.753.756	20.753.756	0	0	0	0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	179.592.682	179.592.682	0	0	0	0
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	340.701.323	340.701.323	0	0	0	0

		6149	Phụ cấp khác	19.856.449	19.856.449	0	0	0	0
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	24.345.000	24.345.000	0	0	0	0
		6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	24.345.000	24.345.000	0	0	0	0
	6250		Phúc lợi tập thể	119.371.350	119.371.350	0	0	0	0
		6299	Chi khác	119.371.350	119.371.350	0	0	0	0
	6300		Các khoản đóng góp	544.193.506	544.193.506	0	0	0	0
		6301	Bảo hiểm xã hội	402.746.981	402.746.981	0	0	0	0
		6302	Bảo hiểm y tế	68.968.165	68.968.165	0	0	0	0
		6303	Kinh phí công đoàn	51.073.182	51.073.182	0	0	0	0
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	21.405.178	21.405.178	0	0	0	0
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	29.559.834	29.559.834	0	0	0	0
		6501	Tiền điện	29.559.834	29.559.834	0	0	0	0
	6550		Vật tư văn phòng	39.194.000	39.194.000	0	0	0	0
		6551	Văn phòng phẩm	22.151.000	22.151.000	0	0	0	0
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.755.000	5.755.000	0	0	0	0
		6599	Vật tư văn phòng khác	11.288.000	11.288.000	0	0	0	0
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.698.737	4.698.737	0	0	0	0
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.831.792	2.831.792	0	0	0	0
		6603	Cước phí bưu chính	45.375	45.375	0	0	0	0
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.821.570	1.821.570	0	0	0	0
	6700		Công tác phí	150.456.000	150.456.000	0	0	0	0
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	22.106.000	22.106.000	0	0	0	0
		6702	Phụ cấp công tác phí	100.750.000	100.750.000	0	0	0	0

			6703	Tiền thuê phòng ngủ	27.600.000	27.600.000	0	0	0	0	0
	6900			Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	17.495.495	17.495.495	0	0	0	0	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	7.450.000	7.450.000	0	0	0	0	0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.045.495	10.045.495	0	0	0	0	0
	7000			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	50.045.000	50.045.000	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	22.447.000	22.447.000	0	0	0	0	0
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	4.870.000	4.870.000	0	0	0	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	22.728.000	22.728.000	0	0	0	0	0
	7050			Mua sắm tài sản vô hình	2.000.000	2.000.000	0	0	0	0	0
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2.000.000	2.000.000	0	0	0	0	0
	7750			Chi khác	24.678.396	24.678.396	0	0	0	0	0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	4.628.396	4.628.396	0	0	0	0	0
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	20.050.000	20.050.000	0	0	0	0	0
	7850			Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở; các đơn vị hành chính, sự nghiệp	16.812.000	16.812.000	0	0	0	0	0
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	16.812.000	16.812.000	0	0	0	0	0
				II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	2.038.448.500	1.987.408.500	0	0	0	0	51.040.000
070	074				2.038.448.500	1.987.408.500	0	0	0	0	51.040.000
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.914.290.000	1.914.290.000	0	0	0	0	0

			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	15.496.000	15.496.000	0	0	0	0
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	376.500.000	376.500.000	0	0	0	0
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.522.294.000	1.522.294.000	0	0	0	0
		6200		Tiền thưởng	14.770.000	0	0	0	0	14.770.000
			6249	Thưởng khác	14.770.000	0	0	0	0	14.770.000
		6750		Chi phí thuê mướn	23.706.000	23.706.000	0	0	0	0
			6757	Thuế lao động trong nước	23.706.000	23.706.000	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	36.270.000	0	0	0	0	36.270.000
			7049	Chi khác	36.270.000	0	0	0	0	36.270.000
		7750		Chi khác	49.412.500	49.412.500	0	0	0	0
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	49.412.500	49.412.500	0	0	0	0
				TỔNG CỘNG	7.674.448.500	7.623.408.500	0	0	0	51.040.000

Ngày 27 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

